

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	94,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.1%	-12.7%	-23.9%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

8.13  
(Aaa)  
An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

14.29  
(Aaa)  
An toàn

2023

DT thuần

1,167  
tỷ VNĐ

YoY  
▲ 99.0  
▲ 9.3%

2023

LN sau thuế

295  
tỷ VNĐ

YoY  
▲ 61.0  
▲ 25.8%

2023

ROE

32.2%

+/- YoY  
▲ 2.1%

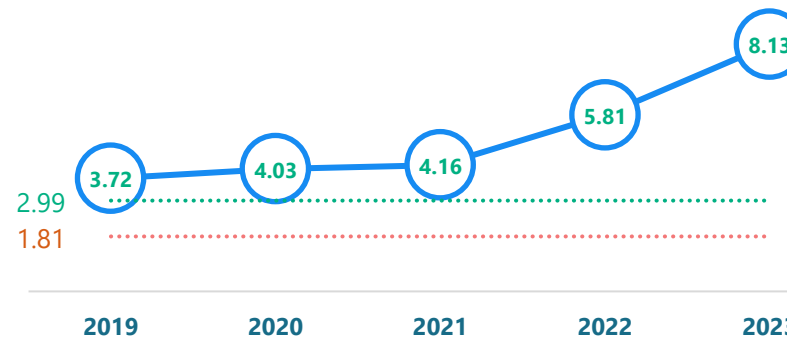
2023

ROA

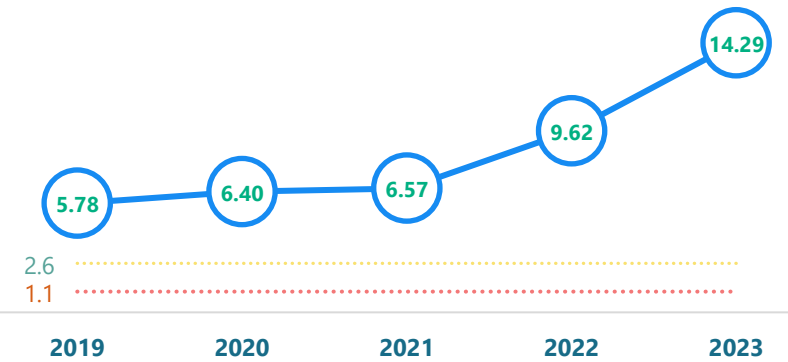
22.7%

+/- YoY  
▲ 3.0%

## Z - Score



## Z'' - Score



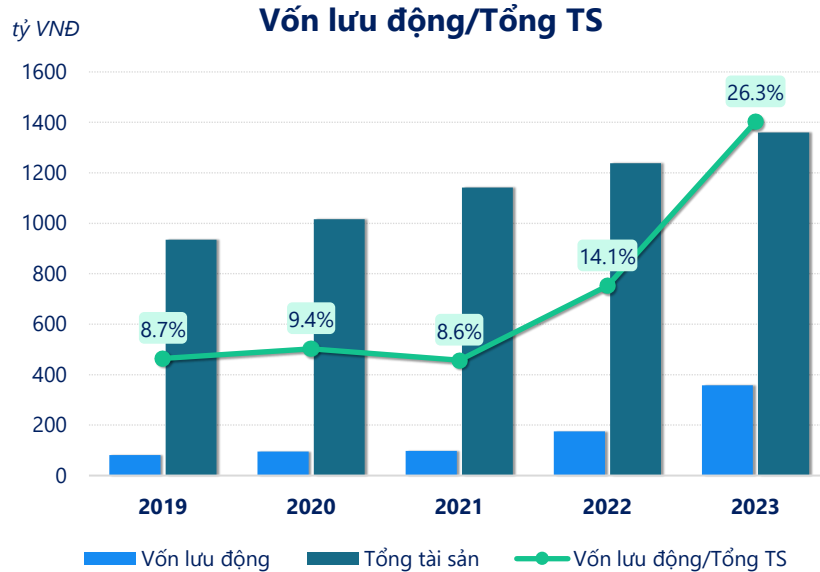
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PDN** năm **2023** đạt **8.13**, **cao hơn** so với năm 2022 (5.81). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PDN** năm **2023** đạt **14.29**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PDN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,167** tỷ đồng **tăng 9.34%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 25.8%** đạt **294.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **32.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

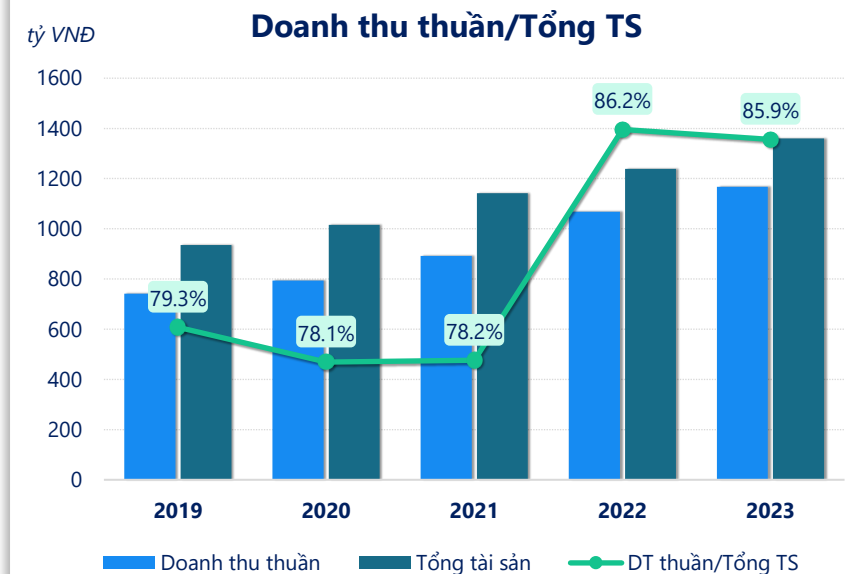
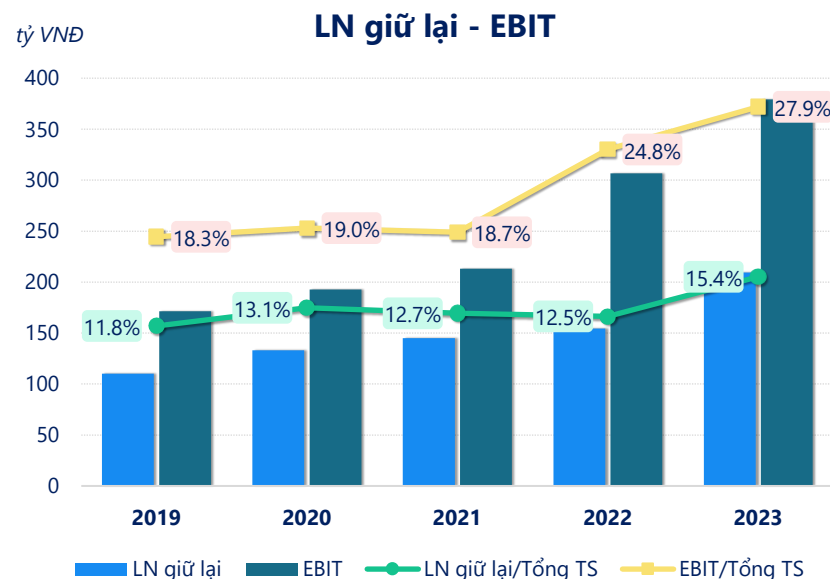
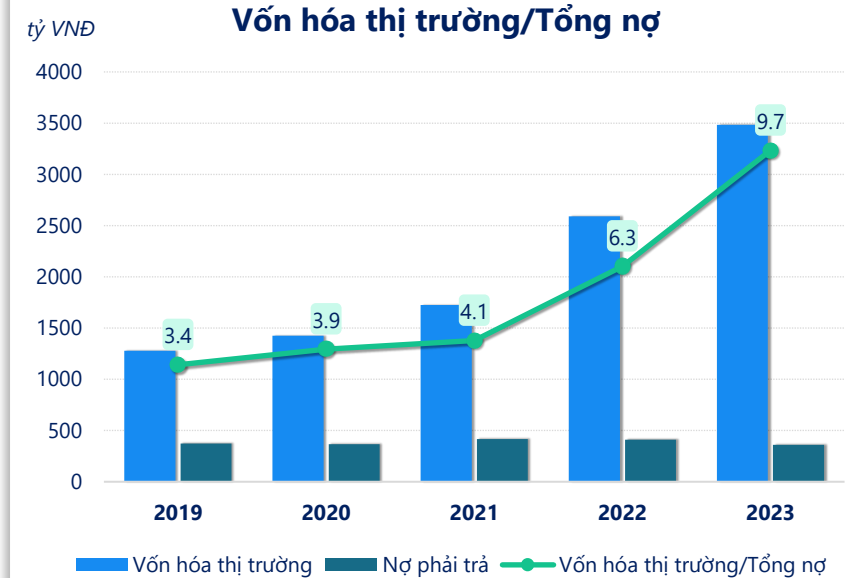
## CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 9.70**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,359</b>	<b>1,238</b>	<b>9.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>628</b>	<b>467</b>	<b>34.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	183	231	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	290	125	132%
Phải thu ngắn hạn	151	109	37.8%
Hàng tồn kho	0.81	1.48	-45.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.77	1.05	259%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>731</b>	<b>771</b>	<b>-5.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	389	383	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	234	278	-15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.6	62.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.6	47.2	-3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>358</b>	<b>410</b>	<b>-12.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>276</b>	<b>293</b>	<b>-5.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.0	91.4	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	97.5	-17.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>82.4</b>	<b>117</b>	<b>-29.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	62.8	97.8	-35.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,001</b>	<b>828</b>	<b>20.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,001</b>	<b>828</b>	<b>20.9%</b>
Vốn điều lệ	370	185	100%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>742</b>	<b>794</b>	<b>893</b>	<b>1,068</b>	<b>1,167</b>
Giá vốn hàng bán	511	546	624	702	738
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>231</b>	<b>248</b>	<b>268</b>	<b>365</b>	<b>429</b>
Doanh thu HĐTC	6.00	9.42	11.0	15.8	25.8
Chi phí TC	19.7	15.9	12.6	14.3	10.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>19.7</b>	<b>15.8</b>	<b>12.5</b>	<b>14.3</b>	<b>10.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.0	19.8	18.5	19.6	21.2
Chi phí QLDN	46.0	45.1	48.1	55.4	53.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>151</b>	<b>177</b>	<b>200</b>	<b>292</b>	<b>369</b>
Lợi nhuận khác	0.96	0.40	0.47	0.56	-0.91
<b>LN trước thuế</b>	<b>152</b>	<b>177</b>	<b>201</b>	<b>292</b>	<b>368</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>137</b>	<b>159</b>	<b>161</b>	<b>234</b>	<b>295</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>137</b>	<b>159</b>	<b>161</b>	<b>234</b>	<b>295</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	199	186	226	263	265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.7	-158	-181	-78.4	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.2	-69.8	-42.2	-128	-154
Tiền đầu kỳ	149	215	173	175	231
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>66.2</b>	<b>-42.2</b>	<b>2.07</b>	<b>56.0</b>	<b>-48.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.03	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	215	173	175	231	183